

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 02/2022

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 16 ngày 21 tháng 07 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tông	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2022)

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		241,320,844	239,787,864
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		51,276,253	49,942,716
1. Tiền	111	V.01	48,119,276	33,927,564
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,156,977	16,015,152
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	46,290,640	68,208,955
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46,290,640	68,208,955
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103,772,102	85,503,509
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	78,929,103	57,931,096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,026,274	2,979,355
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	27,022,906	28,452,082
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(5,206,181)	(3,859,024)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	36,697,060	33,473,328
1. Hàng tồn kho	141		42,414,140	39,011,891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,717,080)	(5,538,563)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,284,789	2,659,356
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2,004,004	2,214,602
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,208,270	372,828
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		72,515	71,926
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		657,353,062	677,226,380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,244,781	2,224,472
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	2,244,781	2,224,472
II. Tài sản cố định	220		594,579,974	572,521,645
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	587,020,074	564,704,154
- Nguyên giá	222		1,060,214,708	1,024,166,030
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(473,194,634)	(459,461,876)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7,559,900	7,817,491
- Nguyên giá	228		13,630,681	13,742,425
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,070,781)	(5,924,934)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	2,199,166	40,675,898
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,199,166	40,675,898
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	25,341,776	26,583,377
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25,335,875	26,583,377
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		32,987,365	35,220,988
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	25,762,294	27,971,057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	7,225,071	7,249,931
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		898,673,906	917,014,244



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		296,651,570	306,078,711
I. Nợ ngắn hạn	310		131,167,241	133,853,589
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	29,192,545	34,443,892
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,587,569	689,409
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2,671,568	3,898,555
4. Phải trả người lao động	314		3,297,634	5,747,700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	28,352,746	21,968,352
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	14,882,068	16,323,038
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	34,014,037	33,056,901
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	12,720,626	13,155,453
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,448,448	4,570,289
II. Nợ dài hạn	330		165,484,329	172,225,122
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	20,506,509	20,949,385
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	134,763,992	141,594,676
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	6,384,372	5,634,164
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3,829,456	4,046,897
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		602,022,336	610,935,533
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	602,022,336	610,935,533
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		249,473,419	213,404,459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		249,473,419	213,404,459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(17,402,143)	(14,429,507)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		164,836,194	164,755,028
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68,349,802	110,031,693
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		73,962,733	110,690,417
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(5,612,931)	(658,724)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10,960,721	11,369,517
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		898,673,906	917,014,244

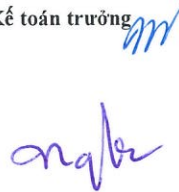
Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 02/2022

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	IM	QUÝ 02		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	66,035,990	48,448,040	116,660,405	72,073,512
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		66,035,990	48,448,040	116,660,405	72,073,512
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.8	60,623,771	42,019,177	108,158,769	66,962,713
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5,412,219	6,428,863	8,501,636	5,110,799
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,252,867	1,723,033	2,437,501	3,544,824
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,406,369	1,842,180	5,869,252	3,721,162
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,477,911	1,198,763	2,661,019	2,404,599
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		591,496	1,504,028	384,190	1,924,736
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7.8	117,787	98,189	177,722	159,344
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.8	5,696,427	5,696,268	9,504,870	9,318,989
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,964,001)	2,019,287	(4,228,517)	(2,619,136)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	6,308	1,707,939	19,221	1,803,956
13. Chi phí khác	32	VI.6	646,807	1,652,541	1,269,697	1,825,841
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(640,499)	55,398	(1,250,476)	(21,885)
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		(2,604,500)	2,074,685	(5,478,993)	(2,641,021)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	673,398	340,427	1,056,792	510,281
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(39,940)	(153,567)	18,557	(147,115)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3,237,958)	1,887,825	(6,554,342)	(3,004,187)
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		(2,634,445)	363,885	(5,116,319)	(4,253,646)
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(603,513)	1,523,940	(1,438,023)	1,249,459
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		(0.006)	0.000	(0.011)	(0.009)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		(0.006)	0.000	(0.011)	(0.009)

Tp HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

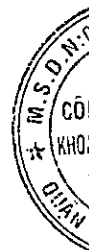
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 02/2022

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5,478,993)	(2,641,021)
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			22,265,288	6,711,051
- Khấu hao TSCĐ	02		16,978,994	11,666,406
- Các khoản dự phòng	03		2,397,069	(196,906)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,976,904	(765,703)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,928,450)	(4,878,366)
- Chi phí lãi vay	06		2,661,019	2,404,599
- Các khoản điều chỉnh khác	07		179,752	(1,518,979)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16,786,295	4,070,030
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24,127,636)	(17,510,855)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,402,249)	10,807,403
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,625,672	(766,039)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,628,927)	(14,123,830)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(742,014)	(2,175,030)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(919,225)	(877,589)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,523,889)	(1,328,736)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15,931,973)	(21,904,646)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,506,362)	(15,827,517)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9,653	1,832
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30,844,087)	(10,925,153)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		51,818,959	26,635,578
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,658,382	6,573,520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23,136,545	6,458,260



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	11,905,736
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5,424,045)	(4,492,580)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,424,045)	7,413,156
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,780,527	(8,033,230)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49,942,716	40,164,821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(446,990)	18,395
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		51,276,253	32,149,986

Người lập biểu

Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Cường



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 16 ngày 21 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- | | |
|--------------------------------------|-------|
| + Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam: | 50.4% |
| + Vốn của cổ đông khác: | 49.6% |

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga-Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	150,257	196,798
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47,969,019	33,730,766
Cộng	48,119,276	33,927,564

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn	46,290,640	46,290,640	68,208,955	68,208,955
- Tiền gửi có kỳ hạn	46,204,191	46,204,191	68,120,616	68,120,616
- Các khoản đầu tư khác	86,449	86,449	88,339	88,339

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	131,304,629	-	131,304,629	131,304,629	-	131,304,629
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	21,049,065		21,049,065	21,049,065		21,049,065
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000		54,400,000	54,400,000		54,400,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,995,634	-	25,335,875	23,995,634	-	26,583,377
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255		3,477,711	2,399,255		3,589,627
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000		10,710,980	10,200,000		11,736,737
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655		2,307,645	1,450,655		2,292,717
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802		2,545,270	3,235,802		2,594,229
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922		4,260,524	4,159,922		4,271,010
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000		2,033,745	2,550,000		2,099,057

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Brunei Shell Petroleum Company SDN BHD	9,107,030	1,976,406
Vp Điều Hành Idemitsu Gas Production (VN) Co., Ltd tại Tp HCM	14,815,060	10,738,311
Vp Điều Hành ENI VIETNAM B.V tại HCM	10,345,343	741,828
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovet	11,286,609	4,584,537
Các khoản phải thu khách hàng khác	33,375,062	39,890,014
Cộng	78,929,103	57,931,096

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,210,073	1,510,605
Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling	829,847	1,235,465
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	374,350	248,751
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	5,876	26,389

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	27,022,906	-	28,452,082	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	1,400,882	-	3,746,050	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,990,558	-	3,237,694	-
- Phải thu người lao động	232,081	-	12,729	-
- Ký cược, ký quỹ	7,937,170	-	6,582,293	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	13,691,965	-	12,921,996	-
- Phải thu khác.	1,770,250	-	1,951,320	-
b) Dài hạn	2,244,781	-	2,224,472	-
- Ký cược, ký quỹ	2,244,781	-	2,224,472	-
Cộng	29,267,687	-	30,676,554	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd

Destini Oil Services SDN BHD

Các khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8,724,122	(5,206,181)	8,156,729	(3,859,024)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	1,008,464	(994,564)	1,978,181	(996,287)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	403,424	(403,424)	404,942	(404,942)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	3,939,360	(1,916,145)	3,939,360	(1,181,808)
Destini Oil Services SDN BHD	1,207,598	(1,090,621)	1,136,614	(909,291)
Các khách hàng khác	2,165,276	(801,427)	697,632	(366,696)
Cộng	8,724,122	(5,206,181)	8,156,729	(3,859,024)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1,243,660	-	395,306	-
- Nguyên liệu, vật liệu	33,571,103	(5,717,080)	31,509,489	(5,538,563)
- Công cụ, dụng cụ	5,129,080	-	4,916,883	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,417,274	-	1,318,450	-
- Hàng hóa	1,053,023	-	871,763	-
Cộng	42,414,140	(5,717,080)	39,011,891	(5,538,563)

7. Tài sản dở dang dài hạn

+ Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Mua sắm tài sản khác

- Xây dựng cơ bản

Xây dựng cơ bản dự án DES (giàn PV Drilling V)

Mua sắm cần khoan cho chiến dịch Brunei

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2,199,166	980,632
<i>Mua sắm tài sản khác</i>	2,199,166	980,632
	-	39,695,266
<i>Xây dựng cơ bản dự án DES (giàn PV Drilling V)</i>	-	36,040,403
<i>Mua sắm cần khoan cho chiến dịch Brunei</i>	-	3,654,863
Cộng	2,199,166	40,675,898

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	18,898,793	998,258,115	3,542,925	3,399,656	66,541	1,024,166,030
- Mua trong năm	94,400	6,402,583	227,385	470,180	18,292	7,212,840
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	35,557,847	-	-	-	35,557,847
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(48,917)	(10,876)	-	(59,793)
- Giảm khác	(330,502)	-	-	-	-	(330,502)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(147,274)	(6,139,367)	(25,926)	(18,501)	(646)	(6,331,714)
Số dư cuối kỳ	18,515,417	1,034,079,178	3,695,467	3,840,459	84,187	1,060,214,708
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8,669,660	444,592,706	3,215,347	2,925,347	58,816	459,461,876
- Khấu hao trong năm	264,555	16,547,721	40,371	114,742	1,865	16,969,254
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(48,917)	(10,876)	-	(59,793)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(133,559)	(3,005,544)	(21,981)	(15,380)	(239)	(3,176,703)
Số dư cuối kỳ	8,800,656	458,134,883	3,184,820	3,013,833	60,442	473,194,634
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	10,229,133	553,665,409	327,578	474,309	7,725	564,704,154
Tại ngày cuối kỳ	9,714,761	575,944,295	510,647	826,626	23,745	587,020,074

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

78,368,239

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

288,572,918

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,561,318	-	-	-	5,181,107	-	13,742,425
- Mua trong năm	-	-	-	-	21,156	-	21,156
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(61,817)	-	(61,817)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(52,194)	-	-	-	(18,889)	-	(71,083)
Số dư cuối kỳ	8,509,124	-	-	-	5,121,557	-	13,630,681
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,913,372	-	-	-	4,011,562	-	5,924,934
- Khấu hao trong năm	45,322	-	-	-	181,451	-	226,773
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(61,817)	-	(61,817)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(10,028)	-	-	-	(9,081)	-	(19,109)
Số dư cuối kỳ	1,948,666	-	-	-	4,122,115	-	6,070,781
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	6,647,946	-	-	-	1,169,545	-	7,817,491
Tại ngày cuối kỳ	6,560,458	-	-	-	999,442	-	7,559,900

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,352,512

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2,004,004	2,214,602
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	564,295	11,475
- Chi phí mua bảo hiểm	350,311	128,574
- Các khoản khác	1,089,398	2,074,553
b) Dài hạn	25,762,294	27,971,057
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Drunci	23,857,822	25,507,657
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ	-	715,157
- Các khoản khác	1,904,472	1,748,243
Cộng	27,766,298	30,185,659

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	34,014,037	34,014,037	6,490,285	(5,533,149)	33,056,901	33,056,901
Nợ dài hạn đến hạn trả	34,014,037	34,014,037	6,490,285	(5,533,149)	33,056,901	33,056,901
b) Dài hạn	134,763,992	134,763,992	1,663,484	(8,494,168)	141,594,676	141,594,676
Năm thứ 2	13,728,024	13,728,024	1,101,122	(331,233)	12,958,135	12,958,135
Trên 2 năm đến 5 năm	35,277,785	35,277,785	562,362	(3,318,983)	38,034,406	38,034,406
Trên 5 năm	85,758,183	85,758,183	-	(4,843,952)	90,602,135	90,602,135
Cộng	168,778,029	168,778,029	8,153,769	(14,027,317)	174,651,577	174,651,577

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Japan Drilling Co.,Ltd	6,078,962	3,124,989
Phải trả cho các đối tượng khác	23,113,583	31,318,903
Cộng	29,192,545	34,443,892
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	845,560	1,119,902
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	843,023	956,224
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	-	149,381
Công ty TNHH Vietubes	2,537	14,297

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	835,238	1,476,646	2,136,362	(281)	175,241
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	343	316,377	316,527	-	189
Thuế xuất, nhập khẩu	-	440,657	440,436	(6)	215
Thuế thu nhập doanh nghiệp	584,490	1,057,099	919,225	(15,976)	706,388
Thuế thu nhập cá nhân	1,183,715	3,914,999	4,487,885	(1,562)	609,267
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	290	290	-	-
Các loại thuế khác	1,221,247	4,590,941	4,698,937	(5,497)	1,107,754
- Thuế môn bài	-	968	968	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	1,221,247	4,589,973	4,697,969	(5,497)	1,107,754
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,596	112	1,717	9	-
Cộng	3,826,629	11,797,121	13,001,379	(23,317)	2,599,054
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		(71,926)			(72,515)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3,898,555			2,671,568

14. Chi phí phải trả**+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ

+ Các khoản khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm****19,523,128****15,268,765**

11,128,069

9,262,795

8,395,059

6,005,970

8,829,618**6,699,587**

5,289,979

3,370,974

512,864

1,193,100

3,026,775

2,135,513

28,352,746**21,968,352****15. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

78,739

84,732

105,488

44,266

32,424

14,910

11,240

5,862

16,282

16,503

11,918,118

13,263,856

2,719,777

2,892,909

14,882,068**16,323,038****b) Dài hạn**

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cộng

20,506,509

20,949,385

20,506,509**20,949,385****16. Dự phòng phải trả****a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

361,368

494,640

12,359,258

12,660,813

11,357,055

11,645,337

1,002,203

1,015,476

12,720,626**13,155,453****b) Dài hạn**

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

6,384,372

5,634,164

6,384,372

5,634,164

6,384,372**5,634,164**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7,225,071	7,249,931
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7,225,071	7,249,931

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A								
Số dư đầu năm trước	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(16,786,181)	164,751,002	110,690,417	11,730,809	609,594,849
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4,026	1,610,246	-	1,610,246
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	(1,551,056)	(31,196)	(1,578,226)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(122,339)	(122,339)
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	254,624	(254,624)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(1,008,559)	-	(1,008,559)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	2,356,674	-	36,021	46,867	2,439,562
Số dư cuối năm trước	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(14,429,507)	164,755,028	110,031,693	11,369,517	610,935,533
Số dư đầu năm nay	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(14,429,507)	164,755,028	110,031,693	11,369,517	610,935,533
- Tăng vốn trong kỳ này	36,068,960	-	-	-	-	(36,068,960)	-	-
- Lãi(16) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(6,554,342)	-	(6,554,342)
- Trích quỹ	-	-	-	-	81,166	(478,014)	(11,104)	(407,952)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	343,807	(343,807)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	(2,972,636)	-	1,094,216	-	1,094,216
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(17,402,143)	-	(18,598)	(53,885)	(3,045,119)
Số dư cuối kỳ này	249,473,419	126,770,844	(966,501)	(17,402,143)	164,836,194	68,349,802	10,960,721	602,022,336

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 - Vốn của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
125,747,933	107,546,870
123,725,486	105,857,589
249,473,419	213,404,459

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay	Năm trước
213,404,459	213,404,459
36,068,960	-
249,473,419	213,404,459
36,068,960	-

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

- đ) Cổ tức

Cuối kỳ	Đầu năm
505,766,810	421,545,789
-	-
505,766,810	421,545,789
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
505,350,810	421,129,789

- Thực hiện Nghị quyết số 02/2021/NQ-DHDCD ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Đại hội Đồng Cổ đông, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 02/02/2022/NQ-HĐQT ngày 18/02/2022 liên quan đến việc chia cổ tức năm 2019 và 2020 từ nguồn lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 10% mỗi năm. Trong 6 tháng 2022, Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với số cổ phiếu là 84.221.021 cổ phiếu, có giá trị là 842.210.210.000 đồng tương đương 36.068.960 đô la Mỹ.

	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	164,836,194	164,755,028
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	3,829,456	4,046,397
+ <i>Quỹ khoa học công nghệ khủ đưng</i>	1,264,523	1,640,841
+ <i>Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ</i>	2,564,933	2,406,556

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(14,001,275)	(11,619,910)
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(3,400,868)	(2,810,497)
Cộng	(17,402,143)	(14,429,507)

20. Các khoản mục ngoại Bàng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- GBP	2,775	2,775
- VND	1,249,499,717,972	2,022,007,680,898
- EUR	28,113	3,713
- SGD	33,737	33,737
- DZD	8,427,690	25,371,859
- MMK	1,342,675	-
- THB	2,259	2,259
- MYR	1,343,659	380,071
- BND	156,950	150,797

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	581,017	12,161,589
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	43,354,001	19,004,335
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	22,100,972	17,282,116
Cộng	66,035,990	48,448,040
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa	470,929	11,662,036
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	45,056,610	16,750,148
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	15,096,232	13,606,993
Cộng	60,623,771	42,019,177
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	701,524	1,407,758
- Lãi chênh lệch tỷ giá	551,343	315,275
Cộng	1,252,867	1,723,033
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	1,477,911	1,198,763
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,848,574	198,116
- Chi phí công cụ phái sinh	79,884	403,863
- Chi phí tài chính khác	-	41,438
Cộng	3,406,369	1,842,180
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6,875	1,832
- Tiền phạt thu được;	362	-
- Các khoản khác	(929)	1,706,107
Cộng	6,308	1,707,939

	Quý 2/2022		Quý 2/2021
6. Chi phí khác			
- Chi phí khấu hao;	520,782	-	1,561,599
- Các khoản phạt	13,847	-	998
- Các khoản khác	112,178		89,944
Cộng	646,807		1,652,541
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2022		Quý 2/2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5,696,427		5,696,268
- Chi phí nhân công	2,560,113		2,550,644
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	131,371		135,740
- Chi phí dự phòng	1,335,123	-	1,522,196
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	957,229	-	891,193
- Chi phí khác bằng tiền	712,591	-	596,495
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	117,787		98,189
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46,625		51,358
- Chi phí khác bằng tiền	71,162		46,831
Cộng	5,814,214		5,794,457
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2022		Quý 2/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,798,683		17,513,937
- Chi phí nhân công	22,024,384		17,569,493
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,183,850		6,546,156
- Chi phí dự phòng	1,735,278		2,545,897
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,924,106		2,185,215
- Chi phí khác bằng tiền	1,771,684		1,452,936
Cộng	66,437,985		47,813,634
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2022		Quý 2/2021
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	673,398		340,427
Cộng	673,398		340,427

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	51,276,253	49,942,716
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102,990,609	84,748,626
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	46,290,640	68,208,955
Tổng cộng	200,557,502	202,900,297
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	168,778,029	174,651,577
Phải trả người bán và phải trả khác	31,928,604	37,353,304
Chi phí phải trả	28,352,746	21,968,352
	229,059,379	233,973,233

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/IT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

				Tại ngày đầu năm
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	49,942,716	-	-	49,942,716
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82,524,154	2,224,472	-	84,748,626
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	68,208,955	-	-	68,208,955
Tổng cộng	200,675,825	2,224,472	-	202,900,297
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	33,056,901	50,992,541	90,602,135	174,651,577
Phải trả người bán và phải trả khác	37,353,304	-	-	37,353,304
Chi phí phải trả	21,968,352	-	-	21,968,352
Tổng cộng	92,378,557	50,992,541	90,602,135	233,973,233
Chênh lệch thanh khoản thuần	108,297,268	(48,768,069)	(90,602,135)	(31,072,936)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	51,276,253	-	-	51,276,253
Phải thu khách hàng và phải thu khác	100,745,828	2,244,781	-	102,990,609
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	46,290,640	-	-	46,290,640
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	198,312,721	2,244,781	-	200,557,502
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	34,014,037	49,005,809	85,758,183	168,778,029
Phải trả người bán và phải trả khác	31,928,604	-	-	31,928,604
Chi phí phải trả	28,352,746	-	-	28,352,746
Tổng cộng	94,295,387	49,005,809	85,758,183	229,059,379
Chênh lệch thanh khoản thuần	104,017,334	(46,761,028)	(85,758,183)	(28,501,877)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1,656,399	2,171,164
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13,951,043	24,435,907
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,210,073	1,510,605
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	802,531	1,045,119
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1,102,144	1,532,556
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7,381,955	10,019,536
Vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong BCC	12,023,942	12,286,833
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	845,560	1,119,902

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 2/2022

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
- Bộ phận thương mại	19,532,816	8,573,641	581,017	110,088
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	826,173,201	241,091,909	43,354,001	(1,702,609)
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	52,967,889	46,986,020	22,100,972	7,004,740
Tổng cộng	898,673,906	296,651,570	66,035,990	5,412,219

Quý 2/2021

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
22,550,932	26,134,811	12,161,589	499,553
791,429,947	236,645,502	19,004,335	692,588
86,487,587	31,894,125	17,282,116	3,675,123
900,468,466	294,674,438	48,448,040	4,867,264

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

Quý 2/2022

Khu vực địa lý	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	561,838,445	276,792,701	48,660,565	6,389,987
Bên ngoài Việt Nam	336,835,461	19,858,869	17,375,425	(977,768)
+ Malaysia	143,768,739	7,748,095	6,249,739	(562,398)
+ Brunei	181,779,519	8,029,061	8,832,144	(978,029)
+ Algeria	7,798,929	3,570,808	2,293,542	562,659
+ Cambodia	3,485,806	510,905	-	-
+ Myanmar	2,468	-	-	-
Tổng cộng	898,673,906	296,651,570	66,035,990	5,412,219

Quý 2/2021

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
880,746,375	292,258,250	48,327,312	7,285,513
19,722,091	2,416,188	120,728	(856,650)
12,882,765	176,518	-	-
108,648	108,648	-	-
3,143,714	2,067,450	-	(859,803)
3,526,389	-	120,728	3,153
60,575	63,572	-	-
900,468,466	294,674,438	48,448,040	6,428,863

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)


6. Thông tin so sánh:

- + Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
- + Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI
QUÝ 02/2022

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 16 ngày 21 tháng 07 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tòng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2022)

Trụ sở đăng ký

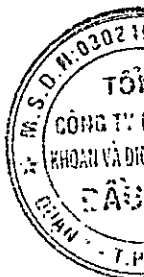
Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,582,957,725,940	5,428,797,240,960
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,186,276,113,155	1,130,703,090,240
1. Tiền	111	V.01	1,113,239,450,260	768,120,048,960
2. Các khoản tương đương tiền	112		73,036,662,895	362,583,041,280
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,070,933,956,400	1,544,250,741,200
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,070,933,956,400	1,544,250,741,200
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,400,767,579,770	1,935,799,443,760
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,826,024,797,905	1,311,560,013,440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70,012,848,990	67,452,597,200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	625,174,930,310	644,155,136,480
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(120,444,997,435)	(87,368,303,360)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	848,986,483,100	757,836,145,920
1. Hàng tồn kho	141		981,251,128,900	883,229,212,240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(132,264,645,800)	(125,393,066,320)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75,993,593,515	60,207,819,840
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	46,362,632,540	50,138,589,280
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27,953,326,450	8,440,825,920
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,677,634,525	1,628,404,640
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,207,863,089,370	15,332,405,243,200
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		51,933,008,435	50,362,046,080
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	51,933,008,435	50,362,046,080
II. Tài sản cố định	220		13,755,607,698,490	12,961,890,042,800
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13,580,709,411,990	12,784,902,046,560
- Nguyên giá	222		24,528,067,269,580	23,187,118,919,200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,947,357,857,590)	(10,402,216,872,640)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	174,898,286,500	176,987,996,240
- Nguyên giá	228		315,345,804,935	311,128,502,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(140,447,518,435)	(134,140,505,760)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	50,877,705,410	920,902,330,720
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		50,877,705,410	920,902,330,720
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	586,281,987,760	601,847,655,280
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		586,145,468,125	601,847,655,280
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		763,162,689,275	797,403,168,320
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	596,010,671,690	633,264,730,480
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	167,152,017,585	164,138,437,840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20,790,820,815,310	20,761,202,484,160



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6,863,034,071,950	6,929,622,017,040
I. Nợ ngắn hạn	310		3,034,554,120,535	3,030,445,254,960
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	675,369,528,575	779,809,714,880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		59,863,408,815	15,608,219,760
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	61,806,725,680	88,263,285,200
4. Phải trả người lao động	314		76,290,762,590	130,127,928,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	655,940,778,710	497,363,489,280
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	344,296,643,180	369,553,580,320
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	786,914,745,995	748,408,238,640
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	294,291,682,510	297,839,455,920
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		79,779,844,480	103,471,342,960
II. Nợ dài hạn	330		3,828,479,951,415	3,899,176,762,080
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	474,418,085,715	474,294,076,400
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	3,117,764,954,920	3,205,703,464,640
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	147,702,446,220	127,557,472,960
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		88,594,464,560	91,621,748,080
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		13,927,786,743,360	13,831,580,467,120
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	13,927,786,743,360	13,831,580,467,120
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,057,668,100,000	4,215,457,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,057,668,100,000	4,215,457,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,682,397,736,898	1,450,764,484,622
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,591,619,307,362	3,589,768,966,060
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		952,733,549,669	1,922,901,754,595
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,080,691,544,595	1,937,943,722,530
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(127,957,994,926)	(15,041,967,935)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		230,230,234,618	239,549,557,030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20,790,820,815,310	20,761,202,484,160

Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 02/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 02		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,505,422,464,030	1,111,979,414,080	2,659,507,252,785	1,654,231,247,424
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,505,422,464,030	1,111,979,414,080	2,659,507,252,785	1,654,231,247,424
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,8	1,382,040,107,487	964,424,161,208	2,465,695,456,893	1,536,928,188,776
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		123,382,356,543	147,555,252,872	193,811,795,892	117,303,058,648
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	28,561,608,999	39,547,053,416	55,567,710,297	81,360,800,448
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	77,654,994,093	42,281,715,360	133,801,337,844	85,408,110,224
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33,691,937,067	27,514,008,376	60,663,250,143	55,190,356,248
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		13,484,334,312	34,520,450,656	8,758,379,430	44,176,540,672
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7,8	2,685,190,239	2,253,633,928	4,051,528,434	3,657,263,488
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7,8	129,861,446,319	130,740,743,136	216,682,521,390	213,889,435,528
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(44,773,330,797)	46,346,664,520	(96,397,502,049)	(60,114,409,472)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	143,803,476	39,200,615,928	438,181,137	41,404,398,112
13. Chi phí khác	32	VI.6	14,745,259,179	37,929,110,328	28,945,282,509	41,906,702,632
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(14,601,455,703)	1,271,505,600	(28,507,101,372)	(502,304,520)
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		(59,374,786,500)	47,618,170,120	(124,904,603,421)	(60,616,713,992)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	15,351,454,206	7,813,480,504	24,091,687,224	11,711,969,512
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(910,512,180)	(3,524,669,784)	423,043,929	(3,376,583,480)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(73,815,728,526)	43,329,359,400	(149,419,334,574)	(68,952,100,024)
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		(60,057,442,665)	8,351,888,520	(116,636,724,243)	(97,629,682,992)
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(13,758,285,861)	34,977,470,880	(32,782,610,331)	28,677,582,968
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		(131)	8	(248)	(211)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		(131)	8	(248)	(211)

Tp HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 02/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>(124,904,603,421)</i>	<i>(60,616,713,992)</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</i>			<i>507,581,718,182</i>	<i>152,842,170,494</i>
- Khấu hao TSCĐ	02		387,070,126,218	267,767,350,512
- Các khoản dự phòng	03		54,645,981,993	(5,708,587,418)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		45,067,480,488	(17,574,415,256)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(43,962,874,650)	(111,968,256,432)
- Chi phí lãi vay	06		60,663,250,143	55,190,356,248
- Các khoản điều chỉnh khác	07		4,097,753,990	(34,864,277,160)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>382,677,114,761</i>	<i>92,225,456,502</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(550,037,717,892)	(401,909,143,960)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(77,561,070,453)	248,051,513,656
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		82,654,444,584	(17,582,127,128)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(128,322,648,819)	(324,170,146,160)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16,915,693,158)	(49,921,288,560)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20,955,572,325)	(20,142,422,728)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(34,740,097,533)	(30,497,148,672)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(363,201,240,835)	(503,945,307,050)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(102,731,534,514)	(363,273,170,184)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		220,059,441	42,048,064
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(703,152,642,343)	(250,754,107,282)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,176,469,427,143	608,658,581,357
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		151,791,134,454	150,875,431,040
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		522,596,444,181	145,548,782,995



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	273,260,452,672
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(123,651,953,865)	(103,113,696,160)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(123,651,953,865)</i>	<i>170,146,756,512</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		35,743,249,481	(188,249,767,543)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,130,703,090,240	925,196,651,735
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10,190,031,030)	422,202,040
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			30,019,804,464	(491,407,112)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,186,276,113,155	736,877,679,120

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Xuân Cường



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 16 ngày 21 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...



4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga-Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lư PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền		Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt		3,476,195,695		4,455,497,890	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1,109,763,254,565		763,664,551,070	
Cộng		1,113,239,450,260		768,120,048,960	

2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
+ Ngắn hạn	1,070,933,956,400	1,070,933,956,400	1,544,250,741,200	1,544,250,741,200	
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,068,933,958,785	1,068,933,958,785	1,542,250,746,240	1,542,250,746,240	
- Các khoản đầu tư khác	1,999,997,615	1,999,997,615	1,999,994,960	1,999,994,960	

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	2,708,587,753,400		2,708,587,753,400	2,708,587,753,400		2,708,587,753,400
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	450,000,000,000	-	450,000,000,000	450,000,000,000	-	450,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	489,585,668,020		586,145,468,125	489,585,668,020		601,847,655,280
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	80,456,843,985	48,039,113,955	-	81,269,155,280
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	247,798,522,300	211,753,000,000	-	265,719,725,680
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	53,387,367,075	30,515,952,000	-	51,907,112,880
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	58,884,821,450	59,528,570,997	-	58,733,344,560
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	98,567,222,740	86,637,631,068	-	96,695,666,400
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	47,050,690,575	53,111,400,000	-	47,522,650,480

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ		Đầu năm	
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
Brunei Shell Petroleum Company SDN BHD			210,691,139,050		44,745,831,840
Vp Điều Hành Idemitsu Gas Production (VN) Co., Ltd tại Tp HCM			342,746,413,100		243,115,361,040
Vp Điều Hành ENI VIETNAM B.V tại HCM			239,339,510,305		16,794,985,920
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovetro			261,115,699,215		103,793,917,680
Các khoản phải thu khách hàng khác			772,132,036,235		903,109,916,960
Cộng			1,826,024,797,905		1,311,560,013,440
Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty			27,995,038,855		34,200,119,840
Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling			19,198,510,345		27,970,927,600
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam			8,660,587,250		5,631,722,640
Công ty TNHH PV Drilling Expro International			135,941,260		597,469,600

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
625,174,930,310	-	644,155,136,480	-	
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	32,409,405,070	-	84,810,572,000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	46,051,559,330	-	73,301,392,160	-
- Phải thu người lao động	5,369,193,935	-	288,184,560	-
- Ký cược, ký quỹ	183,626,427,950	-	149,023,113,520	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	316,763,610,275	-	292,553,989,440	-
- Phải thu khác.	40,954,733,750	-	44,177,884,800	-
51,933,008,435	-	50,362,046,080	-	
- Ký cược, ký quỹ	51,933,008,435	-	50,362,046,080	-
677,107,938,745	-	694,517,182,560	-	

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
- KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd
- Destini Oil Services SDN BHD
- Các khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
201,832,562,470	(120,444,997,435)	184,668,355,467	(87,368,303,360)	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	23,330,814,640	(23,009,238,140)	44,786,017,840	(22,555,937,680)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	9,333,214,240	(9,333,214,240)	9,167,897,787	(9,167,886,880)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	91,137,093,600	(44,330,014,575)	89,187,110,400	(26,756,133,120)
Destini Oil Services SDN BHD	27,937,179,130	(25,231,516,835)	23,732,940,960	(20,386,348,240)
Các khách hàng khác	50,093,660,260	(18,541,013,645)	15,794,388,480	(8,301,997,440)
201,832,562,470	(120,444,997,435)	184,668,355,467	(87,368,303,360)	

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
28,772,074,100	-	8,949,727,840	-	
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	776,667,467,905	(132,264,645,800)	713,374,830,960	(125,393,066,320)
- Công cụ, dụng cụ	118,661,265,800	-	111,318,231,120	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32,788,633,990	-	29,849,708,000	-
- Hàng hóa	24,361,687,105	-	19,736,714,320	-
981,251,128,900	(132,264,645,800)	883,229,212,240	(125,393,066,320)	

7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm
- Mua sắm tài sản khác
- Xây dựng cơ bản
- Xây dựng cơ bản dự án DES (giàn PV Drilling V)
- Mua sắm cần khoan cho chiến dịch Brunei

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
50,877,705,410	22,201,508,480	
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm		
Mua sắm tài sản khác	50,877,705,410	22,201,508,480
- Xây dựng cơ bản	-	898,700,822,240
Xây dựng cơ bản dự án DES (giàn PV Drilling V)	-	815,954,723,920
Mua sắm cần khoan cho chiến dịch Brunei	-	82,746,098,320
50,877,705,410	920,902,330,720	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	427,868,673,520	22,600,563,723,600	80,211,822,000	76,968,211,840	1,506,488,240	23,187,118,919,200
- Mua trong năm	2,152,036,800	145,959,684,651	5,183,695,845	10,718,693,460	417,602,724	164,431,113,480
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	810,612,238,059	-	-	-	810,612,238,059
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,115,160,849)	(247,940,172)	-	(1,363,101,021)
- Giảm khác	(7,534,454,094)	-	-	-	-	(7,534,454,094)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5,867,916,069	366,286,136,720	1,214,272,049	1,410,053,837	24,175,281	374,802,553,956
Số dư cuối kỳ	428,354,172,295	23,923,421,783,030	85,494,629,045	88,849,018,965	1,947,666,245	24,528,067,269,580
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	196,281,102,400	10,065,578,863,840	72,795,456,080	66,229,856,080	1,331,594,240	10,402,216,872,640
- Khấu hao trong năm	6,031,060,335	377,238,395,637	920,337,687	2,615,773,374	42,516,405	386,848,083,438
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,115,160,849)	(247,940,172)	-	(1,363,101,021)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,291,013,825	156,133,258,728	1,080,177,782	1,127,337,173	24,215,025	159,656,002,533
Số dư cuối kỳ	203,603,176,560	10,598,950,518,205	73,680,810,700	69,725,026,455	1,398,325,670	10,947,357,857,590
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	231,587,571,120	12,534,984,859,760	7,416,365,920	10,738,355,760	174,894,000	12,784,902,046,560
Tại ngày cuối kỳ	224,750,995,735	13,324,471,264,825	11,813,818,345	19,123,992,510	549,340,575	13,580,709,411,990

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,813,049,202,671

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

6,676,134,457,930

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	193,828,239,520	-	-	-	117,300,262,480	-	311,128,502,000
- Mua trong năm	-	-	-	-	482,293,332	-	482,293,332
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tặng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1,409,242,149)	-	(1,409,242,149)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển lệch tỷ giá hối đoái	3,030,344,220	-	-	-	2,113,907,532	-	5,144,251,752
Số dư cuối kỳ	196,858,583,740	-	-	-	118,487,221,195	-	315,345,804,935
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	43,318,742,080	-	-	-	90,821,763,680	-	134,140,505,760
- Khấu hao trong năm	1,033,205,634	-	-	-	4,136,538,447	-	5,169,744,081
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tặng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1,409,242,149)	-	(1,409,242,149)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển lệch tỷ giá hối đoái	730,440,196	-	-	-	1,816,070,547	-	2,546,510,743
Số dư cuối kỳ	45,082,387,910	-	-	-	95,365,130,525	-	140,447,518,435
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	150,509,497,440	-	-	-	26,478,498,800	-	176,987,996,240
Tại ngày cuối kỳ	151,776,195,830	-	-	-	23,122,090,670	-	174,898,286,500

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

77,560,363,796

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	46,362,632,540	50,138,589,280
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13,054,964,825	259,794,000
- Chi phí mua bảo hiểm	8,104,444,985	2,910,915,360
- Các khoản khác	25,203,222,730	46,967,879,920
b) Dài hạn	596,010,671,690	633,264,730,480
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	551,950,711,970	577,493,354,480
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCD	-	16,191,154,480
Các khoản khác	44,059,959,720	39,580,221,520
Cộng	642,373,304,230	683,403,319,760

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	786,914,745,995	786,914,745,995	147,959,027,145	(109,452,519,790)	748,408,238,640	748,408,238,640
Nợ dài hạn đến hạn trả	786,914,745,995	786,914,745,995	147,959,027,145	(109,452,519,790)	748,408,238,640	748,408,238,640
b) Dài hạn	3,117,764,954,920	3,117,764,954,920	37,922,436,589	(125,860,946,309)	3,205,703,464,640	3,205,703,464,640
Năm thứ 2	317,597,835,240	317,597,835,240	25,102,273,418	(876,614,578)	293,372,176,400	293,372,176,400
Trên 2 năm đến 5 năm	816,151,555,975	816,151,555,975	12,820,163,172	(57,767,559,037)	861,098,951,840	861,098,951,840
Trên 5 năm	1,984,015,563,705	1,984,015,563,705	-	(67,216,772,695)	2,051,232,336,400	2,051,232,336,400
Cộng	3,904,679,700,915	3,904,679,700,915	185,881,463,734	(235,313,466,099)	3,954,111,703,280	3,954,111,703,280

12. Phải trả người bán

+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Japan Drilling Co.,Ltd	140,636,796,743	70,749,750,960
Phải trả cho các đối tượng khác	534,732,731,832	709,059,963,920
Cộng	675,369,528,575	779,809,714,880
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	19,562,030,600	25,354,581,280
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	19,503,337,105	21,648,911,360
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	-	3,381,985,840
Công ty TNHH Vietubes	58,693,495	323,684,080

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	18,909,788,320	33,663,098,862	48,702,644,514	183,957,867	4,054,200,535
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	7,765,520	7,212,446,469	7,215,866,019	26,545	4,372,515
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10,045,657,629	10,040,619,492	(64,112)	4,974,025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,232,853,600	24,098,685,903	20,955,572,325	(33,680,798)	16,342,286,380
Thuế thu nhập cá nhân	26,799,307,600	89,250,232,203	102,310,314,345	356,166,587	14,095,392,045
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6,611,130	6,611,130	-	-
Các loại thuế khác	27,649,032,080	104,659,681,977	107,121,666,789	440,841,522	25,627,888,790
- Thuế môn bài	-	22,067,496	22,067,496	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	27,649,032,080	104,637,614,481	107,099,599,293	440,841,522	25,627,888,790
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	36,133,440	2,553,264	39,142,449	455,745	-
Cộng	86,634,880,560	268,938,967,437	296,392,437,063	947,703,356	60,129,114,290
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(1,628,404,640)				(1,677,634,525)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	88,263,285,200				61,806,725,680

14. Chi phí phải trả**+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ

+ Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	451,667,566,280	345,684,839,600
	257,447,876,315	209,709,678,800
	194,219,689,965	135,975,160,800
	204,273,212,430	151,678,649,680
	122,383,664,165	76,318,851,360
	11,865,108,640	27,011,784,000
	70,024,439,625	48,348,014,320
	655,940,778,710	497,363,489,280

15. Phải trả khác**a) Ngắn hạn****- Kinh phí công đoàn****- Bảo hiểm xã hội****- Bảo hiểm y tế****- Bảo hiểm thất nghiệp****- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn****- Lợi nhuận phải trả các bên BCC****- Các khoản phải trả, phải nộp khác.****Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,821,626,765	1,918,332,480
	2,440,464,880	1,002,182,240
	750,129,240	337,562,400
	260,037,400	132,715,680
	376,684,070	373,627,920
	275,725,659,930	300,293,699,840
	62,922,040,895	65,495,459,760
	344,296,643,180	369,553,580,320

b) Dài hạn**- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh****Cộng**

	474,418,085,715	474,294,076,400
	474,418,085,715	474,294,076,400

16. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn****- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa****- Dự phòng phải trả khác**

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	8,360,248,680	11,198,649,600
	285,931,433,830	286,640,806,320
	262,745,467,425	263,650,429,680
	23,185,966,405	22,990,376,640
	294,291,682,510	297,839,455,920

b) Dài hạn**- Dự phòng phải trả khác**

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

	147,702,446,220	127,557,472,960
	147,702,446,220	127,557,472,960
	147,702,446,220	127,557,472,960

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại 20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối năm	Đầu năm
	20%	20%
	167,152,017,585	164,138,437,840
	167,152,017,585	164,138,437,840

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,638,002,496,237	3,589,677,032,350	1,937,943,722,530	247,798,390,785	14,042,017,346,715
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	36,769,967,410	-	36,769,967,410
- Trích quỹ	-	-	-	-	91,933,710	(35,418,369,155)	(712,360,660)	(36,038,796,105)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2,792,342,000)	(2,792,342,000)
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát:	-	-	-	-	-	5,814,339,040	(5,814,339,040)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(23,030,444,765)	-	(23,030,444,765)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(187,238,011,615)	-	822,539,535	1,070,207,945	(185,345,264,135)
Số dư cuối năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,450,764,484,622	3,589,768,966,060	1,922,901,754,595	239,549,557,030	13,831,580,467,120
Số dư đầu năm nay	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,450,764,484,622	3,589,768,966,060	1,922,901,754,595	239,549,557,030	13,831,580,467,120
- Tăng vốn trong kỳ này	842,210,210,000	-	-	-	-	(842,210,210,000)	-	-
- Lãi/(Lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(149,419,334,574)	-	(149,419,334,574)
- Tăng khác	-	-	-	-	1,850,341,362	(10,897,292,077)	(253,137,888)	(9,300,088,663)
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát:	-	-	-	-	-	7,837,768,179	(7,837,768,179)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	24,944,842,152	-	24,944,842,152
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	231,633,252,276	-	(423,978,606)	(1,228,416,345)	229,980,857,325
Số dư cuối kỳ này	5,057,668,100,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,682,397,736,898	3,591,619,307,362	952,733,549,669	230,230,234,618	13,927,786,743,360

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 - Vốn của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2,549,968,840,000	2,124,974,040,000
2,507,699,260,000	2,090,483,850,000
5,057,668,100,000	4,215,457,890,000

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay	Năm trước
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-
+ Vốn đầu năm	-
+ Vốn tăng trong năm	4,215,457,890,000
+ Vốn cuối năm	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

- d) Cổ phiếu

Cuối kỳ	Đầu năm
505,766,810	421,545,789
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	421,545,789
+ Cổ phiếu phổ thông	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	416,000
+ Cổ phiếu phổ thông	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	421,129,789
+ Cổ phiếu phổ thông	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

- đ) Cổ tức

- Thực hiện Nghị quyết số 02/2021/NQ-DHDCD ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Đại hội Đồng Cổ đông, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 02/02/2022/NQ-HĐQT ngày 18/02/2022 liên quan đến việc chia cổ tức năm 2019 và 2020 từ nguồn lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 10% mỗi năm. Trong 6 tháng 2022, Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với số cổ phiếu là 84.221.021 cổ phiếu, có giá trị là 842.210.210.000 đồng tương đương 36.068.960 đô la Mỹ.

	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển:	3,591,619,307,362	3,589,768,966,660
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	88,594,464,560	91,621,748,680
+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng	29,234,748,853	37,148,630,298
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	59,339,715,707	54,473,117,382

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	1,760,436,005,448	1,515,344,065,485
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(78,038,268,550)	(64,579,580,863)
Cộng	1,682,397,736,898	1,450,764,484,622

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- GBP	2,775	2,775
- VND	1,249,499,717,972	2,022,007,680,898
- EUR	28,113	3,713
- SGD	33,737	33,737
- DZD	8,427,690	25,371,859
- MMK	1,342,675	-
- THB	2,259	2,259
- MYR	1,343,659	380,071
- BND	156,950	150,797

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa;	13,245,444,549	279,132,790,728
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	988,341,160,797	436,187,496,920
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	503,835,858,684	396,659,126,432
Cộng	1,505,422,464,030	1,111,979,414,080
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa;	10,735,768,413	267,667,050,272
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1,027,155,538,170	384,449,407,600
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	344,148,800,904	312,307,703,336
Cộng	1,382,040,107,487	964,424,161,208
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,992,642,628	32,310,861,616
- Lãi chênh lệch tỷ giá	12,568,966,371	7,236,191,800
Cộng	28,561,608,999	39,547,053,416
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	33,691,937,067	27,514,008,376
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	42,141,941,478	4,547,158,432
- Chi phí công cụ phái sinh	1,821,115,548	9,269,463,576
- Chi phí tài chính khác	-	951,084,976
Cộng	77,654,994,093	42,281,715,360
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	156,729,375	42,048,064
- Tiền phạt thu được;	8,252,514	-
- Các khoản khác	(21,178,413)	39,158,567,864
Cộng	143,803,476	39,200,615,928

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
6. Chi phí khác		
- Chi phí khấu hao;	11,872,267,254	35,841,809,544
- Các khoản phạt	315,670,059	22,906,096
- Các khoản khác	2,557,321,866	2,064,394,688
Cộng	14,745,259,179	37,929,110,328
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	129,861,446,319	130,740,743,136
- Chi phí nhân công	58,362,896,061	58,542,381,088
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,994,864,687	3,115,504,480
- Chi phí dự phòng	30,436,799,031	34,937,442,592
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,821,949,513	20,454,661,736
- Chi phí khác bằng tiền	16,244,937,027	13,690,753,240
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,685,190,239	2,253,633,928
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,062,910,125	1,178,768,816
- Chi phí khác bằng tiền	1,622,280,114	1,074,865,112
Cộng	132,546,636,558	132,994,377,064
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154,989,576,351	401,979,882,024
- Chi phí nhân công	502,089,882,048	403,255,003,336
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	209,364,228,450	150,247,383,216
- Chi phí dự phòng	39,559,132,566	58,433,427,944
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	568,194,844,482	50,155,054,680
- Chi phí khác bằng tiền	40,389,080,148	33,347,787,072
Cộng	1,514,586,744,045	1,097,418,538,272
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	15,351,454,206	7,813,480,504
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	15,351,454,206	7,813,480,504

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,186,276,113,155	1,130,703,090,240
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,382,687,739,215	1,918,708,892,640
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,070,933,956,400	1,544,250,741,200
Tổng cộng	4,639,897,808,770	4,593,662,724,080
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	3,904,679,700,915	3,954,111,703,280
Phải trả người bán và phải trả khác	738,668,253,540	845,678,802,560
Chi phí phải trả	655,940,778,710	497,363,489,280
Tổng cộng	5,299,288,733,165	5,297,153,995,120

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trợ giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,130,703,090,240	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,868,346,846,560	50,362,046,080	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,544,250,741,200	-	-
Tổng cộng	4,543,300,678,000	50,362,046,080	-
			Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	748,408,238,640	1,154,471,128,240	2,051,232,336,400
Phải trả người bán và phải trả khác	845,678,802,560	-	-
Chi phí phải trả	497,363,489,280	-	-
Tổng cộng	2,091,450,530,480	1,154,471,128,240	2,051,232,336,400
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,451,850,147,520	(1,104,109,082,160)	(2,051,232,336,400)
			(703,491,271,040)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,186,276,113,155	-	-	1,186,276,113,155
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,330,754,730,780	51,933,008,435	-	2,382,687,739,215
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,070,933,956,400	-	-	1,070,933,956,400
Tổng cộng	4,587,964,800,335	51,933,008,435	-	4,639,897,808,770
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	786,914,745,995	1,133,749,391,215	1,984,015,563,705	3,904,679,700,915
Phải trả người bán và phải trả khác	738,668,253,540	-	-	738,668,253,540
Chi phí phải trả	655,940,778,710	-	-	655,940,778,710
Tổng cộng	2,181,523,778,245	1,133,749,391,215	1,984,015,563,705	5,299,288,733,165
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,406,441,022,090	(1,081,816,382,780)	(1,984,015,563,705)	(659,390,924,395)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

!! Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	38,320,779,436	49,155,152,960
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	322,757,384,643	553,228,934,480
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	27,995,038,855	34,200,097,200
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18,566,561,015	23,661,494,160
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	25,498,109,665	34,697,067,840
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	170,781,522,455	186,052,522,230
Vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	19,562,030,600	25,354,581,280

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Bộ phận	Quý 2/2022				Quý 2/2021			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	451,891,695,363	198,351,180,327	13,245,444,549	2,509,876,136	516,867,354,457	599,009,873,744	279,132,790,728	11,465,740,456
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	19,113,517,011,291	5,577,661,325,019	988,341,160,797	(38,814,377,373)	18,139,574,394,394	5,423,914,894,966	436,187,496,920	15,896,279,776
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1,225,412,108,656	1,087,021,566,604	503,835,858,684	159,687,057,780	1,982,295,491,869	731,013,350,250	396,659,126,432	84,351,423,096
Tổng cộng	20,790,820,815,310	6,863,034,071,950	1,505,422,464,030	123,382,356,543	20,638,737,240,720	6,753,958,118,960	1,111,979,414,080	111,713,443,328

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Quý 2/2022

Khu vực địa lý	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	12.998.132.425,075	6.403.599.137,635	1.109.314.900,305	145.672.533,639
Đến ngoài Việt Nam	7.792.688.390,235	459.434.934,315	396.107.563,725	(22.290.177,096)
+ Malaysia	3.326.089.776,765	179.252.177,825	142.475.299,983	(12.820.987,206)
+ Brunei	4.205.469.172,065	185.752.326,235	201.346.386,768	(22.296.127,113)
+ Algeria	180.428.222,415	82.610.643,080	52.285.876,974	12.826.937,223
+ Cambodia	80.644.121,810	11.819.787,175	-	-
+ Myanmar	57.097,180	-	-	-
Tổng cộng	20.790.820.815,310	6.863.034.071,950	1.505.422.464,030	123.382.356,543

Quý 2/2021

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
20.186.706,915,000	6.698.559,090,000	1.109.208.465,024	167.217,083,672
452.030.325,720	55.379.028,960	2.770.949,056	(19.661,830,800)
295.272.973,800	4.055,792,560	-	-
2.490.212,160	2.450,212,160	-	-
72.053.924,880	47.365,954,000	-	(19.734,198,456)
80.824,835,880	-	2.770,949,056	72,367,656
1.388.379,000	1.457,070,240	-	-
20.638.737,240,720	6.753.938,118,960	1.111,979,414,080	147,555,252,872

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Xuân Cường